



chāo hū

超乎

verb · to exceed; beyond

Example Sentences

Zhè ge jié guǒ chāo hū wǒ de xiǎng xiàng

这个结果 超乎我的想象。

This result is beyond my imagination.

Tā de biǎo xiàn chāo hū suǒ yǒu rén de yù qī

他的表现 超乎所有人的预期。

His performance exceeded everyone's expectations.

Trace each character, then write the word on your own.

超	超	超	超	超	超	超	超	超	超	超
超	超	超	超							
乎	乎	乎	乎	乎	乎	乎	乎			